

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG KHÂU SẢN XUẤT CHÈ TẠI MỘT SỐ TỈNH MIỀN NÚI TÂY BẮC VÀ LÂN CẬN

● VŨ THỊ HỒNG HẠNH

## TÓM TẮT:

Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng đã mở ra nhiều cơ hội cho các sản phẩm nông sản Việt Nam, tuy nhiên cũng đặt ra nhiều thách thức như cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt hơn với cả sản phẩm nông nghiệp trong và ngoài nước. Vấn đề này đòi hỏi ngành Nông nghiệp Việt Nam phải không ngừng đầu tư, nâng cao chất lượng sản phẩm, hình thức và mẫu mã, từng bước khẳng định vị thế và uy tín của các sản phẩm nông sản trong đó có mặt hàng chè của Việt Nam trên thị trường thế giới. Những thay đổi này cần được bắt nguồn từ khâu sản xuất một cách bền vững và phải không ngừng gia tăng được giá trị cho người nông dân và cả khách hàng. Chè Tây Bắc và lân cận có nhiều tiềm năng nhưng việc nâng cao giá trị gia tăng cho khâu sản xuất chè vẫn còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế. Việc nghiên cứu giải pháp nhằm nâng cao giá trị gia tăng khâu sản xuất chè sẽ là bước đi quan trọng, góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho toàn chuỗi cung ứng chè Việt Nam.

**Từ khóa:** thực trạng, giá trị gia tăng, nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất chè, chè Tây Bắc.

## 1. Đặt vấn đề

Vùng Tây Bắc và một số tỉnh lân cận có vị trí khá đặc biệt với điều kiện đất đai, sinh thái, khí hậu của vùng Tây Bắc khá thích hợp cho cây chè. Chính vì vậy, cây chè có vị trí là cây công nghiệp chủ lực, được tiêu thụ rộng rãi ở trong và ngoài nước, góp phần xóa đói giảm nghèo cho bà con các dân tộc vùng Tây Bắc và một số tỉnh lân cận. Việc tìm ra những giải pháp nhằm nâng cao giá trị gia tăng (GTGT) khâu sản xuất chè (trồng chè) là vô cùng cần thiết.

## 2. Đối tượng, phạm vi, phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là giải pháp nâng cao GTGT khâu sản xuất chè tại một số tỉnh miền núi Tây Bắc và lân cận. Không gian nghiên cứu là các tỉnh Yên Bái, Sơn La, Lào Cai và mở rộng ở 2 tỉnh Tuyên Quang và Phú Thọ. Thời gian nghiên cứu vào năm 2020. Cách tiếp cận trên cơ sở Phân tích chi phí - lợi nhuận, phân tích giá trị gia tăng được cụ thể hóa bằng cách áp dụng các chỉ tiêu kinh tế phổ biến như doanh thu, tổng chi phí, chi phí trung gian,

chi phí khấu hao, giá thành, lợi nhuận, thu nhập lao động gia đình, chi phí hàng hóa trung gian, giá trị gia tăng,... của khâu sản xuất chè.

Phương pháp nghiên bằng Thu thập, phân tích dữ liệu sơ cấp điều tra phiếu khảo sát với: Hộ gia đình sản xuất (trồng chè) tự tổ chức sản xuất, tiêu thụ chè búp tươi: 100 mẫu; Hộ gia đình sản xuất (trồng chè) có chứng nhận GAP và các chứng nhận sản xuất an toàn: 50 mẫu; Hộ gia đình sản xuất (trồng chè) có liên kết hoặc hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp chế biến: 50 mẫu; Hộ gia đình sản xuất (trồng chè) và chế biến chè: 100 mẫu.

### 3. Kết quả nghiên cứu, thảo luận

#### 3.1. Thực trạng giá trị gia tăng khâu sản xuất chè tại một số tỉnh miền núi Tây Bắc và các tỉnh lân cận

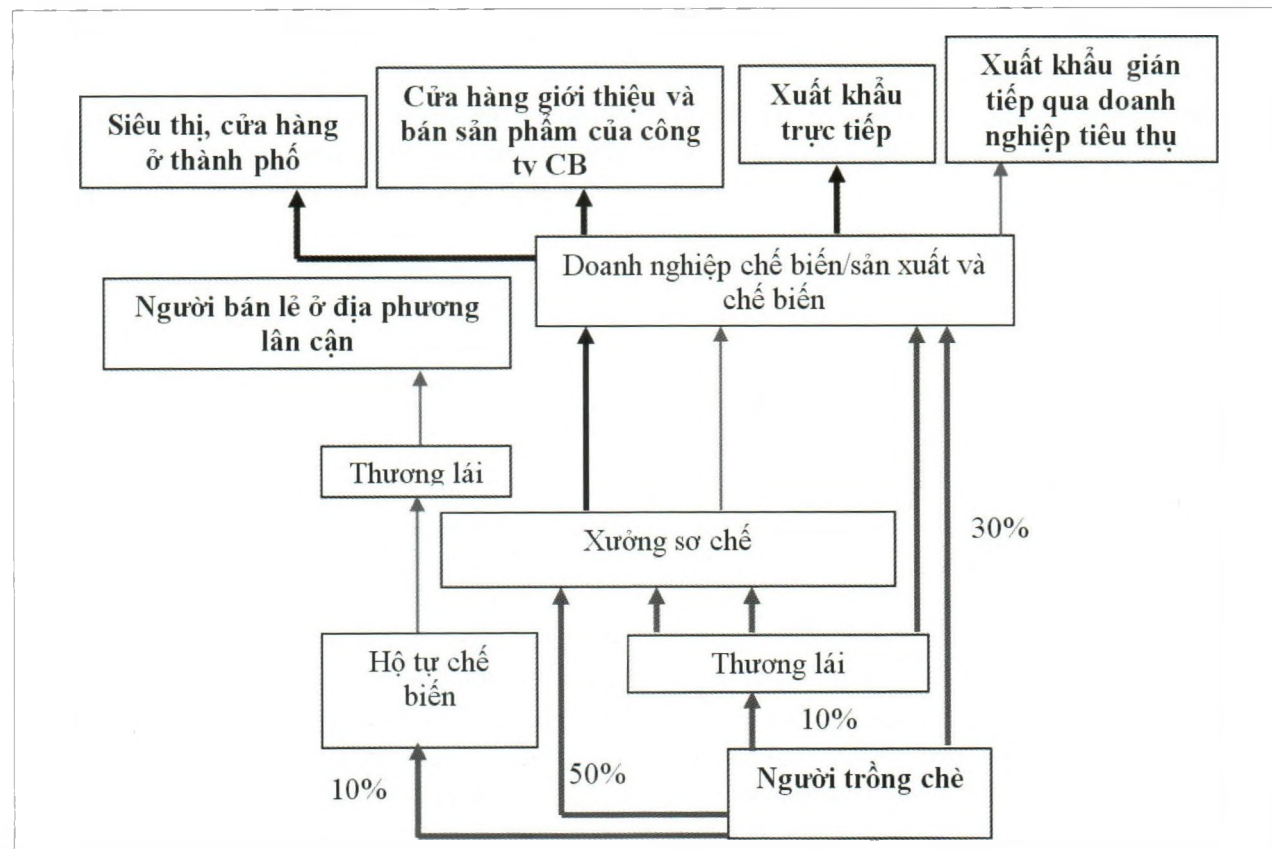
##### 3.1.1. Đặc trưng chuỗi cung ứng với khâu sản xuất chè

Chuỗi cung ứng có liên quan đến nhiều hoạt

động cần thiết để đưa một sản phẩm (hoặc một dịch vụ) từ ý niệm, qua các khâu khác nhau đến tay người tiêu dùng cuối cùng và xử lý sau khi sử dụng. Hơn nữa, một chuỗi cung ứng tồn tại khi tất cả các bên tham gia chuỗi hoạt động nhằm tối đa hóa việc gia tăng giá trị trong suốt toàn chuỗi. Phân tích giá trị gia tăng trong chuỗi cung ứng nhằm hiểu được các nhân tố khác nhau tạo ra động lực phát triển, khả năng cạnh tranh trong cùng ngành và xác định những cơ hội cùng hạn chế trong việc tăng lợi ích cho các bên hoạt động trong ngành. (Hình 1)

Chuỗi cung ứng mặt hàng chè các tỉnh miền núi Tây Bắc là chuỗi giá trị phức tạp (Hình 1), liên quan tới các công đoạn từ khâu chế biến và sản xuất chè lá cho đến chế biến và bán chè khô. Mỗi khâu nắm giữ những vai trò quan trọng trong sự phát triển của cả mặt hàng chè Tây Bắc. Mỗi khâu của chuỗi cung ứng đều có các tác nhân riêng, mỗi tác nhân lại có vai trò nhất định, tương tác với nhau

Hình 1: Chuỗi cung ứng mặt hàng chè Tây Bắc với khâu sản xuất



Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, kết quả điều tra

trong bản thân các khâu đó. Có nhiều tác nhân tham gia vào chuỗi cung ứng cây chè. Trên cơ sở nghiên cứu tình hình thực tế, nhóm nghiên cứu thấy có một số tác nhân chủ yếu như: (i) Các hộ nông trường viên: đây là những công nhân nông trường đã nhận đất của nông trường theo hợp đồng khi nông trường chuyển đổi thành công ty và các hộ có khả năng ký hợp đồng sản xuất cho DNNN hoặc công ty chè); (ii) Các hộ sản xuất trang trại: là những hộ có quy mô sản xuất lớn và không phải là nông trường viên; (iii) Các hộ sản xuất tự do: là những hộ có quy mô sản xuất nhỏ và cũng không phải là nông trường viên; (iv) Các xã viên HTX: là những hộ tham gia HTX (gồm cả những hộ tham gia tổ, nhóm nông dân). Trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm, có các cơ sở chuyên chế biến tư nhân, hộ sản xuất kiêm chế biến, DNNN, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp liên doanh chế biến và xuất khẩu; người thu gom, người bán buôn... Các tác nhân hỗ trợ như Sở NN&PTNT, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các tổ chức phi Chính phủ, các tổ chức đoàn thể quần chúng như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... Tác giả cũng xác định có 4 kênh tiêu thụ sản phẩm chính và việc phân tích chuỗi giá trị được tập trung nhiều hơn vào xác định những cơ hội và hạn chế trong việc giúp tăng giá trị cho sản phẩm của nông dân sản xuất nhỏ và giúp họ tiếp cận dễ dàng hơn với thị trường.

### *3.1.2. Chi phí, lợi nhuận và thu nhập của người trồng chè*

#### *3.1.2.1. Doanh thu, giá bán chè búp tươi*

Kết quả điều tra cho thấy việc trồng chè của người dân tại 5 tỉnh điều tra đạt doanh thu như sau: đó là năng suất luôn ổn định và đạt trung bình 11,66 tấn/ha, bằng 1,86 lần năng suất trung bình của cả nước (năm 2020, chè búp tươi Việt Nam đạt năng suất bình quân 9,8 tấn/ha). Năng suất chè búp tươi không chỉ phụ thuộc vào mức đầu tư thâm canh mà còn phụ thuộc nhiều vào kỹ thuật thu hái. Theo số liệu điều tra, năng suất chè búp tươi đạt cao nhất ở tỉnh Phú Thọ 13,12 tấn/ha; thấp nhất là tại Lào Cai đạt 10,7 tấn/ha, Sơn La 11,11 tấn/ha. Năng suất chè ở các tỉnh có sự khác nhau nguyên nhân chủ yếu do tuổi chè và giống chè. Tỉnh Phú Thọ có chè cao sản và chè đặc sản (Chùa Tà, Bát Tiên, Chè Lai,...) là

chính, tuổi chè đạt khoảng <20 năm; diện tích chè tỉnh Sơn La lại chiếm phần lớn giống chè Shan Tuyết cổ thụ, giống nhập nội. Doanh thu từ sản xuất chè búp tươi cũng tỷ lệ thuận với năng suất chè (thấp nhất là tỉnh Yên Bái đạt 86,05 triệu đồng/ha, tiếp đến Tuyên Quang đạt 87,64 triệu đồng/ha), Lào Cai 90,56 triệu đồng/ha và cao nhất là tỉnh Phú Thọ 95,62 triệu đồng/ha và Sơn La 95,84 triệu đồng/ha).

#### *3.1.2.2. Chi phí*

Sản xuất chè có đặc thù là càng được chăm bón và tưới càng cho năng suất cao, chi phí chăm sóc chè phụ thuộc nhiều vào quy trình chăm sóc của người sản xuất và vốn đầu tư cho cây chè. Do đó, chi phí sản xuất chè có sự chênh lệch rất lớn giữa các tỉnh điều tra, thậm chí giữa các hộ dân trong cùng một đơn vị hành chính với nhau. Để thực hiện các khâu chăm sóc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh hại và thu hoạch trong một năm, trung bình 1 ha chè cần từ 150 - 200 công lao động. Trong đó, công lao động thu hái chè chiếm tỷ lệ lớn nhất khoảng 70 - 80% tổng số công lao động. Công lao động thu hái chè phụ thuộc vào năng suất và số lần thu hái của vườn chè. Chi phí lao động chiếm một tỉ lệ lớn trong các khoản chi phí sản xuất (chiếm 50,64%) tùy thuộc vào điều kiện ngoại cảnh cụ thể của từng vườn chè. Theo tính toán từ số liệu điều tra, tỷ lệ chi phí lao động trong tổng chi phí trồng chè ở tỉnh Phú Thọ là cao nhất chiếm 54,39%, tiếp đến là tỉnh Tuyên Quang chiếm 54,23% và thấp nhất là Sơn La 44,33% của tổng chi phí chăm sóc thu hoạch.

Cùng với chi phí về lao động, chi phí vật chất như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu vận chuyển cũng khá lớn và có xu hướng ngày một tăng. Chi phí phân bón mỗi ha chè hàng năm trung bình là 20,09 triệu đồng, chiếm 35,69% trong tổng chi phí chăm sóc, thu hoạch chè hàng năm. Mức chi phí này có biến động lớn nhất tùy thuộc vào mức độ đầu tư của chủ hộ cho cây chè và một phần phụ thuộc vào giống chè (Bảng 1).

Ngoài chi phí lao động và chi phí vật chất, chi phí dịch vụ và lãi vay ngân hàng chiếm tỷ lệ nhỏ, 7 - 9% tổng chi phí. Như vậy, chi phí cho chè gồm 2 khoản mục chính đó là chi phí vật chất và chi phí lao động.

Bảng 1. Chi phí khâu sản xuất 1 ha chè bình quân/năm

TT	Hạng mục	Toàn vùng	Yên Bái	Sơn La	Lào Cai	Tuyên Quang	Phú Thọ
<b>A</b>	<b>Chi phí (triệu đồng)</b>						
1	Tổng chi phí	56,27	47,97	46,92	42,94	60,495	61,56
1.1	CP vật chất	20,09	18,62	18,00	15,46	20,34	20,28
	- Phân bón	16,83	16,28	14,28	11,21	19,905	16,89
	- Thuốc bảo vệ thực vật	2,43	2,34	2,79	2,13	0,435	3,39
	- Nhiên liệu	0,82	0,00	0,93	2,12	0,00	0,00
1.2	Dịch vụ phí	2,78	2,57	3,32	1,53	2,445	3,26
	- Làm đất	0,74	0,78	0,62	0,35	0,915	0,86
	- Thủy lợi	0,15	0,18	0,12	0,12	0,165	0,12
	- Bảo vệ thực vật (BVTV)	0,35	0,42	0,29	0,25	0,375	0,27
	- Quản lý phí	0,22	0,17	0,38	0,06	0,18	0,27
	- Vận chuyển (VC), bảo quản	1,32	1,02	1,92	0,75	0,81	1,74
1.3	Lao động	28,49	22,19	20,81	22,13	32,805	33,48
	- Lao động từ gia đình	13,69	10,73	11,52	2,94	31,935	9,84
	- Lao động thuê	14,81	11,46	9,29	19,19	0,87	23,64
1.4	Chi phí khác	4,92	4,61	4,80	3,82	4,905	4,55
<b>B</b>	<b>Cơ cấu CP (%)</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
1	CP vật chất	35,69	38,81	38,36	36,00	33,62	32,94
	- Phân bón	29,91	33,93	30,43	26,11	32,90	27,44
	- Thuốc BVTV	4,32	4,88	5,95	4,96	0,72	5,51
	- Nhiên liệu	1,46	0,00	1,98	4,94	0,00	0,00
2	Dịch vụ phí	4,93	5,35	7,07	3,56	4,04	5,29
	- Làm đất	1,31	1,63	1,31	0,82	1,51	1,39
	- Thủy lợi	0,27	0,38	0,26	0,28	0,27	0,19
	- BVTV	0,61	0,88	0,61	0,58	0,62	0,44
	- Quản lý phí	0,38	0,34	0,80	0,14	0,30	0,44
	- VC, bảo quản	2,35	2,13	4,09	1,75	1,34	2,83
3	Lao động	50,64	46,25	44,34	51,54	54,23	54,39
	- Lao động nhà	24,32	22,36	24,55	6,85	52,79	15,98
	- Lao động thuê	26,32	23,89	19,79	44,69	1,44	38,40
4	Chi phí khác	8,74	9,60	10,23	8,90	8,11	7,38

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra

**3.1.2.3. Giá thành sản xuất**

Giá thành bình quân 1 tấn chè búp tươi 4,85 triệu đồng/tấn, có sự chênh lệch giữa các tỉnh tùy thuộc vào năng suất và mức độ chi phí khác nhau, giá thành cụ thể là Yên Bái 4,01 triệu đồng/tấn, Sơn La 4,22 triệu đồng/tấn, Tuyên Quang là 5,3 triệu đồng/tấn, Lào Cai là 6,02 triệu đồng/tấn, cao nhất là Phú Thọ 8,57 triệu đồng/tấn.

**3.1.2.4. Giá trị gia tăng và lợi nhuận khâu sản xuất chè**

Kết quả điều tra, giá trị gia tăng (VA) mỗi ha chè dao động từ 64,86 triệu đồng/ha đến 74,53 triệu đồng/ha, trung bình đạt 68,28 triệu đồng/ha. Tỷ lệ biến động VA rất rõ nét phụ thuộc vào mức độ đầu tư thâm canh của người trồng chè và giống chè (chi phí trung gian) và chất lượng chè búp tươi (kỹ thuật thu hái và giống). Lợi nhuận trước thuế (lãi thuần) và sau thuế (lãi ròng) của người trồng chè có giá trị như nhau do thuế được tính vào giá thành sản phẩm khi được nhà máy thu mua; mức lợi nhuận dao động từ 43,06 triệu đồng/ha đến 63,44 triệu đồng/ha (bình quân 50,96 triệu đồng/ha). Hai tỉnh Lào Cai và Yên Bái có giá chè tươi thấp do hái dài, cắt cả cành, tỷ lệ búp ít, gây lãng phí cho chế biến và tiêu thụ, do đó lợi nhuận

thấp nhất chỉ đạt dưới 50 triệu đồng/ha. Tỉnh Tuyên Quang có mức lợi nhuận cao nhất do là vùng trọng điểm chế biến chè Ôlong nên vùng nguyên liệu phục vụ chế biến được quan tâm đầu tư các giống chè được sử dụng chủ yếu là chè cao sản, đặc sản như TB14, Shan tuyết... có năng suất và chất lượng cao nên mức lợi nhuận đạt 62,44 triệu đồng/ha (Bảng 2).

Kết quả phân tích hiệu quả sản xuất trên 1ha cho thấy, tỷ trọng giá trị gia tăng trên tổng doanh thu (VA/Doanh thu) 1ha chè thấp nhất tại Lào Cai là 71,85% và cao nhất tại Sơn La là 77,76%, trung bình toàn vùng là 75% tổng doanh thu; chi phí trung gian (IC) đạt trung bình 25,08% tổng doanh thu. Trong chi phí trung gian (IC) chiếm tỷ trọng lớn nhất 90,99% (Lào Cai) và nhỏ nhất là 84,45% (Sơn La); trung bình 88,89%. Tỷ lệ lãi thuần trên tổng doanh thu chiếm tỷ lệ khá cao với 58,32%. Đánh giá chung về hiệu quả kinh tế của cây chè năm 2020 khá ổn định, giá trị gia tăng đạt khá cao. Nguyên nhân chính của sự khác biệt về hiệu quả kinh tế giữa các vùng khác nhau là do:

- Năng suất chè giữa các vùng có sự khác biệt
- Chất lượng chè giữa các vùng có sự chênh lệch rõ rệt do giống và kỹ thuật thu hái quyết định.

**Bảng 2. Chi phí và lợi nhuận khâu sản xuất 1 ha chè**

*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Khoản mục	Trung bình	Tỉnh				
			Yên Bái	Sơn La	Lào Cai	Tuyên Quang	Phú Thọ
I	Doanh thu	91,14	86,05	95,84	90,56	87,64	95,62
II	Chi phí trung gian (IC)	22,86	21,18	21,32	25,49	22,785	23,54
1	Chi phí vật chất	20,09	18,62	18,00	23,19	20,34	20,28
2	Dịch vụ phi	2,78	2,57	3,32	2,30	2,445	3,26
III	Giá trị tăng thêm (VA)	68,28	64,87	74,53	65,07	64,86	72,08
1	Lao động	28,49	22,19	20,81	22,13	32,805	33,48
	- Lao động nhà	13,69	10,73	11,52	2,94	31,935	9,84
	- Lao động thuê	14,81	11,46	9,29	19,19	0,87	23,64
2	Chi phí khác	2,52	3,11	1,80	2,82	1,905	1,55
IV	Lợi nhuận (NPr)	50,96	50,30	63,44	43,06	62,08	46,90

*Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra*

- Hiệu quả đầu tư vốn (chủ yếu là đầu tư phân bón) giữa các tỉnh có sự khác biệt.

Trên đây là các số liệu phân tích về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của người trồng chè trên mỗi ha diện tích. Phân tích này nhằm mục đích so sánh hiệu quả đầu tư giữa người trồng chè ở các khu vực khác nhau và tìm ra những yếu tố tăng hiệu quả đầu tư trên mỗi ha chè, hay tìm ra yếu tố tiềm năng tăng giá trị gia tăng.

Về doanh thu sản xuất trong năm 2020, doanh thu của 1 tấn chè búp tươi tại 5 tỉnh điều tra trung bình là 7,85 triệu đồng/tấn, doanh thu chè búp tươi có sự chênh lệch khá rõ rệt giữa các tỉnh: cao nhất là Sơn La (8,63 triệu đồng/tấn) và thấp nhất là Yên Bái (7,19 triệu đồng/tấn). Sự chênh lệch này cũng còn có nguyên nhân về mức giá thu mua của đối tượng có hợp đồng liên kết với nhà máy thường thấp hơn giá thu mua ngoài thị trường do các hộ liên kết được hỗ trợ về vật tư và kỹ thuật sản xuất chứ không hẳn do chất lượng chè.

Phân tích hiệu quả đầu tư trong sản xuất chè cho thấy các thông số doanh thu/chi phí trung gian đạt 4,00 lần, giá trị gia tăng/chi phí trung gian đạt 3,00 lần, lợi nhuận/chi phí trung gian đạt 2,35 lần (Bảng 3).

Về cơ cấu thu nhập, đối với các hộ trồng chè, theo kết quả điều tra thu nhập từ chè hầu hết đều chiếm khoảng 60 - 80% cơ cấu thu nhập của hộ, còn lại là thu nhập từ các nguồn thu khác.

3.1.2.5. So sánh hiệu quả giữa các giống chè khác nhau

- Giống chè Trung du là giống chè phổ biến hiện nay thường được trồng bằng hạt có năng suất và

chất lượng thấp, chiếm 58% tổng số hộ trồng chè, đây là nguyên liệu chủ yếu cho chế biến chè đen và chè xanh phẩm cấp thấp. Thu nhập bình quân trên 1 ha đạt 25 - 30 triệu đồng/ha/năm.

- Giống chè lai LDP, PH, Shan, TB14... là các giống chè cao sản có phẩm cấp tốt, năng suất cao gấp 2,0 - 2,5 lần chè trung du. Thu nhập bình quân đạt 50 - 70 triệu đồng/ha/năm.

- Giống chè đặc sản nhập nội như Shan tuyệt, Tà Xùa, Tam Đường... chủ yếu để chế biến chè Ôlong và chè có phẩm chất tốt nhưng năng suất chỉ ở mức trung bình <15 tấn/ha, thu nhập bình quân đạt từ 150 - 180 triệu đồng/ha/năm.

### 3.2. Giải pháp đối với khâu sản xuất chè

#### 3.2.1. Giải pháp về giống

Rà soát cơ cấu giống chè trên toàn quốc, xây dựng Dự án phát triển giống chè đến năm 2020 phù hợp với từng vùng sinh thái.

Để thay đổi giống mới năng suất cao, chất lượng tốt, trước mắt Chính phủ cần tiếp tục hỗ trợ người trồng chè chuyển đổi giống mới năng suất chất lượng phù hợp.

Để ngành Chè phát triển bền vững và đẩy mạnh xuất khẩu, ngành cần quan tâm tới các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm như: thay thế dần các giống chè cũ, lâu năm, năng suất thấp bằng các giống chè mới có năng suất cao, chất lượng tốt để đưa vào ứng dụng, lựa chọn loại nhân giống cho từng loại chè thành phẩm.

Nhanh chóng tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong trồng và chăm sóc chè cũng như áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến trong quá trình sản xuất chè, nhằm đảm bảo cung cấp chè

**Bảng 6. Hiệu quả đầu tư trong sản xuất chè**

Đơn vị tính: lần

Khoản mục	Trung bình	Tỉnh				
		Yên Bái	Sơn La	Lào Cai	Tuyên Quang	Phú Thọ
1. DT/CPTG	4,00	4,06	4,50	3,55	3,85	4,06
2. GTGT/CPTG	3,00	3,06	3,50	2,55	2,85	3,06
3. Lợi nhuận/CPTG	2,35	2,38	2,98	1,69	2,72	1,99

Ghi chú: DT: doanh thu, CPTG: chi phí trung gian

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra

nguyên liệu có chất lượng cao cho chế biến chè. Khác với ngành hàng chè Ôlong và chè đen vốn dành cho xuất khẩu, việc trồng và chế biến chè xanh gắn với truyền thống nên yêu cầu khá cao về điều kiện tự nhiên, giống, công nghệ chế biến, thị trường nên việc chuyển đổi giống như hiện nay đang tiến hành cần cân nhắc hơn để đảm bảo những thay đổi phù hợp với yêu cầu của người tiêu dùng.

Cần tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ các hộ trồng chè thay đổi giống mới có năng suất và chất lượng cao hơn, giải pháp này cần thực hiện theo phương thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, tức là Nhà nước hỗ trợ một phần về giống, tín dụng, kỹ thuật; người dân bỏ công sức, đất đai và nhiệt tình tham gia. Hiện nay, giống chè hạt Trung du ít được đầu tư thâm canh nên chất lượng thấp, vì vậy giá bán cũng rất thấp. Trước mắt cần thay đổi giống chè hạt (Trung Du) đã già cỗi bằng giống chè shan, TB14, PH1, LDP1, LDP2, PH9, Shan, Phúc Vân Tiên hay Kim Tuyên... có chất lượng khá và mức năng suất trên 20 tấn/ha có thể đưa vào sản xuất. Tuy nhiên, các giống năng suất cao thường đòi hỏi đầu tư thâm canh, đặc biệt là tưới nước nên khi thay giống cần tính tới lao động và nguồn nước tưới sao cho hiệu quả.

Nhà nước phải có chính sách hỗ trợ đặc thù cho các hộ sản xuất thuộc các vùng có truyền thống về sản xuất chè đen về vốn, cơ giới hóa, thay giống... Hỗ trợ thành lập các hợp tác xã trồng chè kiểu mới và các hợp tác xã đang hoạt động về vốn, kỹ thuật thông qua các dự án phát triển chè sạch. Thông qua đó, cung cấp thông tin tốt hơn nữa về vai trò và lợi ích của việc áp dụng đúng quy trình kỹ thuật sản xuất chè sạch, giá cả các loại chè trên thị trường, quản lý chặt chẽ khâu cung cấp vật tư đầu vào như giống, phân bón, thuốc BVTV... để giảm chi phí, nâng cao chất lượng và giá trị của sản phẩm.

Đối với chè Ôlong, các giống chè hiện có tại Việt Nam không thể làm nguyên liệu để sản xuất chè Ôlong được, do không tạo được hương vị của chè Ôlong. Các giống chọn lọc chỉ có A1, LDP1, LDP2 có khả năng chế biến chè Ôlong nhưng chất lượng còn kém, cần được nghiên cứu tiếp. Khâu chủ yếu đối với sản xuất chè Ôlong ở

nước ta là giống chè, vì vậy cần nhập nội, khu vực hóa và nhân nhanh giống phục vụ cho sản xuất chè Ôlong. Các giống nhập khẩu hiện nay đáp ứng được tiêu chuẩn chế biến chè Ôlong nhưng không phải ở đâu cũng phát triển được. Như vậy, trước hết cần quy hoạch vùng sản xuất chè nguyên liệu phù hợp với điều kiện sinh thái của các giống chè hương phục vụ chế biến chè Ôlong. Các giống chè nhập vào Việt Nam cần được khảo nghiệm tại các vùng khác nhau, từ đó có kế hoạch phát triển vùng nguyên liệu cho sản phẩm chè Ôlong. Các giống hiện đã nhập vào Việt Nam như Kim Tuyên, Ngọc Thúy, Ôlong Thanh Tâm cần được chú ý để nhân giống nhanh.

### 3.2.2. Giải pháp kỹ thuật trồng, chăm sóc

Đẩy mạnh công tác kiểm soát chất lượng chè thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng các tiêu chuẩn sản xuất chè sạch đảm bảo chất lượng như VietGAP, GlobalGAP và các tiêu chuẩn GAP khác; Áp dụng các biện pháp kỹ thuật mới, tích cực cơ giới hóa đặc biệt khâu thu hoạch chè để giảm lao động chân tay, giải quyết tình trạng thiếu lao động, giảm chi phí trung gian trong sản xuất chè; Nâng cao nhận thức, tăng cường năng lực cho người trồng chè. Giải pháp này được tiến hành theo phương thức trên tức là Bộ NN&PTNT chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, hỗ trợ về nhân lực kiểm soát chất lượng chè; người dân nghiêm túc, chủ động thực hiện các quy định về tiêu chuẩn chất lượng.

Tăng cường công tác khuyến nông, tập huấn cho nông dân kỹ thuật trồng và chăm sóc chè theo kỹ thuật mới, quản lý chặt việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cho chè, áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp bền vững và an toàn vệ sinh thực phẩm theo tiêu chuẩn Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế trong chè.

Các tỉnh tập trung hướng dẫn người dân kỹ thuật trồng, chăm sóc, thâm canh chè bằng cách tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ khuyến nông vùng chè nâng cao trình độ hướng dẫn chuyển giao kỹ thuật cho người dân. Các huyện phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng tập trung chỉ đạo tuyên truyền cho người dân triển khai trồng đảm bảo mật độ, đúng thời vụ. Đồng thời, chỉ đạo kiên quyết việc

thực hiện trồng bằng giống chè bầu, không trồng bằng hạt gieo thẳng; trồng, chăm sóc theo đúng kỹ thuật, tổ chức tốt việc chỉ đạo đầu tư thâm canh và phòng trừ sâu bệnh.

Giải quyết tình trạng thiếu lao động, cần có chính sách hỗ trợ để nông dân thiết kế lại vườn chè, đưa tiến bộ kỹ thuật, đưa máy móc vào sản xuất để thay thế dần lao động thủ công giản đơn. Tuy nhiên, với những vùng chè đặc sản như ở Thái Nguyên, Yên Bái chế biến chè xanh cao cấp, người trồng chè vẫn phải hái chè thủ công bằng tay mới có thể cho chè chất lượng cao và đồng đều. Bộ NN&PTNT cần có nghiên cứu thêm về vấn đề này để hỗ trợ phát triển khu vực trồng chè phục vụ chế biến các sản phẩm cao cấp khi gia tăng quy mô sản xuất.

*Đối với sản xuất chè đen:* Chính quyền địa phương cần giúp đỡ nông dân trồng chè trong việc tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước để đầu tư trồng và phát triển chè. Những hộ có diện tích lớn phải được chính quyền hỗ trợ về kỹ thuật, vốn, để phát triển vùng chè an toàn chất lượng để nâng cao VA. Những hộ có diện tích nhỏ có thể thành lập tổ hợp tác, đội trồng chè để thành lập vùng chè có quy mô đủ lớn, nhằm tạo điều kiện tốt hơn trong việc liên kết với các doanh nghiệp chế biến nhằm tiêu thụ sản phẩm theo hợp đồng liên kết; có điều kiện tiếp cận thị trường ở nhiều nơi, tiếp cận khoa học kỹ thuật, cập nhật thông tin về thị trường trong sản xuất và kinh doanh chè, tiếp cận tín dụng đầu tư sản xuất chè.

Đối với chè Ôlong, sản xuất chè Ôlong yêu cầu cao cả về kỹ thuật, vốn đầu tư và thị trường nên người trồng chè cũng như các doanh nghiệp chế biến dù muốn cũng khó có thể tham gia được vào phân khúc này. Những đối tượng tham gia vào phân khúc này đều phải hoàn toàn tuân thủ quy trình công nghệ của Đài Loan từ khâu giống, chăm sóc, thu hái,...

Đẩy mạnh công tác chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, hướng dẫn thêm kỹ năng cho người trồng chè. Tổ chức các cuộc tập huấn, đào tạo kỹ thuật thâm canh chè từ chăm bón, phun thuốc, kỹ thuật thu hái phù hợp với tiêu chuẩn của các doanh nghiệp chế biến chè Ôlong.

### 3.2.3. Giải pháp tổ chức sản xuất

Tổ chức sản xuất theo chuỗi, theo Quyết định số 62/QĐ-TTg, là tiền đề cho việc tổ chức bảo vệ thực vật tập trung, khắc phục mất an toàn thực phẩm do không có tổ chức kiểm tra giám sát người trồng chè, xây dựng xưởng chế biến quy mô hộ gia đình và liên hộ.

Tổ chức lại các hộ trồng chè sản xuất theo hình thức tập thể (tổ hợp tác, HTX...), xây dựng vùng chè có thương hiệu chất lượng cao thay vì tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, chất lượng không đồng đều như hiện nay. Các hình thức tổ chức HTX, đội sản xuất, tổ hợp tác... nên được Bộ NN&PTNT phối hợp cùng các địa phương nghiên cứu đưa vào áp dụng trên thực tế để thúc đẩy việc nâng cao VA nói chung cho cây chè, mang lại lợi ích cho người trồng chè. Các chính sách hỗ trợ hướng vào các hình thức tập thể như vậy cũng sẽ là động lực quan trọng để khuyến khích người sản xuất vừa giúp xây dựng những vùng nguyên liệu tốt cho sự phát triển chung của cả ngành chè. Công tác tổ chức sản xuất cũng thống nhất đầu tư đồng bộ với hệ thống chế biến phù hợp với vùng nguyên liệu có đăng ký quản lý để thuận tiện quản lý chất lượng chè xanh tránh tình trạng chế biến quy mô hộ như hiện nay.

Bộ NN&PTNT định hướng quy hoạch lại phân định rõ ràng và phù hợp khu vực trồng và khu vực chế biến chè hướng đến 2 loại thị trường riêng biệt để một mặt duy trì được thị trường nội địa với yêu cầu về chất lượng, mẫu mã... ở mức trung bình và những người trồng chè phục vụ tiêu thụ ở thị trường này sẽ phải chấp nhận lợi ích thu được tương tự như hiện nay tương xứng với công sức và đầu tư bỏ ra. Mặt khác, với những vùng có thể trồng và phát triển những loại chè đặc sản như Tân Cương, Shan Tuyết - Suối Giàng... cần chuyển sang quy trình sản xuất sạch đảm bảo chất lượng và vệ sinh ATTP và định hướng tiêu thụ ở những thị trường cao cấp. Việc chuyển đổi này đi kèm với kỹ thuật như giống, quy trình công nghệ, vốn và đặc biệt phải gắn với các nghiên cứu ứng dụng cụ thể để đảm bảo các giống chè là phù hợp với từng vùng đất và khả năng đầu tư công nghệ, vật tư nông nghiệp.

Quá trình phát triển của các hộ trồng chè yêu cầu vốn lớn mà không phải hộ sản xuất nào cũng



có thể đáp ứng được, do vậy, các chính sách tín dụng ưu đãi cho lĩnh vực này hết sức cần thiết để giúp các hộ nông dân có thể đầu tư phát triển sản xuất. Các chính sách hiện tại cũng đã được ban hành, tuy nhiên không trực tiếp cho người trồng chè, đồng thời còn khá nhiều các ràng buộc và phức tạp về thủ tục nên người trồng chè hiện khó tiếp cận được các nguồn vốn này. Chính phủ cần chỉ đạo cụ thể để ngân hàng và các đơn vị có liên quan rà soát các quy định, tạo điều kiện để người trồng chè có thể tiếp cận được các nguồn vốn.

Các địa phương trồng chè tiến hành phân vùng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến theo quy chuẩn cơ sở chế biến chè ban hành theo luật tiêu chuẩn và quy chuẩn. Trong đó, cần xây dựng quy chuẩn cơ sở chế biến chè quy mô hộ gia đình, liên hộ và hợp tác xã (quy mô 0,5 - 5 tấn chè búp tươi/ngày).

Đánh giá, tổng kết một số mô hình phát triển chè bền vững và có giá trị gia tăng cao.

Chỉ đạo các địa phương, các doanh nghiệp tổ chức bảo vệ thực vật tập trung cho toàn vùng chè.

Chỉ đạo xây dựng mô hình chè an toàn tại các vùng chè để từng bước nhân rộng.

Tổ chức xây dựng, ban hành và phổ biến tài liệu về sản xuất chè an toàn và phát triển bền vững.

Rà soát các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến sản xuất và chế biến chè phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và nhu cầu thị trường chè.

Củng cố và phát huy vai trò của Hiệp hội Chè Việt Nam và các Chi hội tại các địa phương, nhấn các hoạt động giảm thiểu cạnh tranh nội bộ ngành, tập trung cạnh tranh với các ngành khác và quốc tế, phổ biến kinh nghiệm và khoa học công nghệ, tham gia các dịch vụ công cho toàn ngành và từng vùng...

### 3.2.4. Giải pháp gắn kết sản xuất với chế biến và tiêu thụ

Sản xuất chè tại các vùng chè công nghiệp cần áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000, từng bước áp dụng tiêu chuẩn HCCP chè an toàn. Trong quá trình sản xuất, kinh doanh, yêu cầu có sự liên kết với các doanh nghiệp, tổ chức; trong đó các doanh nghiệp trực tiếp quản lý quy trình kỹ thuật, thực hiện cung ứng giống, vật tư cho các vùng chè và có tổ chuyên phòng trừ sâu bệnh và kiểm soát chất lượng sản phẩm. Vùng chè trồng mới phải được đơn vị chuyên ngành về chè tư vấn, hướng dẫn ngay từ đầu về quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản và định hướng tiêu thụ sản phẩm.

Xây dựng và tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp với người trồng chè từ khâu sản xuất đến tiêu thụ. Tạo điều kiện để người trồng chè tham gia chuỗi sản xuất và chuỗi giá trị ngành chè. Doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong hướng dẫn, quản lý, giám sát quy trình kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm.

Khuyến khích, kêu gọi đầu tư để hình thành các nhà máy, cơ sở chế biến các sản phẩm cao cấp từ chè với công nghệ hiện đại, gắn kết chặt chẽ giữa người trồng chè bán sản phẩm đầu ra với khối lượng ổn định, giá cả hợp lý, có hiệu quả và đảm bảo hài hòa lợi ích cho các bên.

Xây dựng và củng cố mô hình liên kết 4 nhà là giải pháp để sản xuất và giúp tiêu thụ sản phẩm bền vững. Tăng cường mô hình liên kết ngang giữa các hộ trồng thành hợp tác xã, phường chè, đội chè hay nhóm liên minh để thuận lợi trong quá trình sản xuất và tiêu thụ.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các đơn vị kinh doanh chè và chính quyền địa phương trên địa bàn trong liên kết với nông dân, HTX, xây dựng phát triển bền vững các vùng nguyên liệu ■

### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 17/4/2015 phê duyệt tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.*

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2012), *Quyết định số 824/QĐ-BNN, ngày 16/4/2012, “Đề án Phát triển ngành trồng trọt đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”*, Hà Nội.
3. Đinh Văn Sơn và các cộng sự (2016). *Nghiên cứu xây dựng chuỗi cung ứng sản phẩm nông lâm đặc sản xuất khẩu các tỉnh khu vực Tây Bắc, mã số KHCN-TB.06X/13-18*. Đề tài cấp Nhà nước, Chương trình trọng điểm cấp Nhà nước giai đoạn 2013-2018 “Khoa học công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Bắc, mã số KHCN-TB/13-18.
4. Niên giám thống kê các tỉnh Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Tuyên Quang, Phú Thọ, năm 2019.

**Ngày nhận bài: 12/8/2022**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 3/9/2022**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 15/9/2022**

*Thông tin tác giả:*

**VŨ THỊ HỒNG HẠNH**

**Trường Đại học Thương mại**

## **CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS TO IMPROVE THE ADDED VALUE OF TEA PRODUCTION IN SOME PROVINCES IN THE NORTHWEST REGION AND NEIGHBORING AREAS**

● **VU THI HONG HANH**

Thuongmai University

### **ABSTRACT:**

The deepening international economic integration of Vietnam has brought both opportunities and challenges for Vietnamese agricultural products including more fierce competition with foreign agricultural products. Vietnam's agricultural industry needs to constantly invest, improve product quality and design, step by step affirm its position and reputation of Vietnamese agricultural products including tea on the global market. These changes must originate from sustainable tea production and must add value to tea production to help farmers increase their income and reduce poverty. Tea grown in the Northwest region and neighboring areas has a lot of potential, but the improvement of added value for tea production still faces many difficulties and limitations. This paper proposes solutions to improve the added value of tea production to improve the quality of the entire tea supply chain in Vietnam.

**Keywords:** status, added value, enhanced added value, tea production, Northwest tea.